# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **45.100.535.556** | **140.040.162.302** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **28.393.856.951** | **16.108.836.866** |
| 1. | Tiền | 111 | | 28.393.856.951 | 16.108.836.866 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1.600.000.000** | **116.150.000.000** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 1.600.000.000 | 116.150.000.000 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **11.947.685.451** | **4.211.687.925** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 7.942.653.451 | 3.491.129.144 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 3.872.637.500 | 519.129.235 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | | 132.394.500 | 201.429.546 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **1.815.962.844** | **2.024.925.747** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 1.815.962.844 | 2.024.925.747 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.343.030.310** | **1.544.711.764** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 1.343.030.310 | 1.433.314.378 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 101.941.986 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | 9.455.400 |

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **288.495.414.001** | **173.097.198.170** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **120.000.000** | **295.050.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | V.7 | 120.000.000 | 295.050.000 |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **135.783.914.001** | **134.429.148.170** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 135.759.722.201 | 134.429.148.170 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *175.552.008.004* | *164.012.950.163* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(39.792.285.803)* | *(29.583.801.993)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 24.191.800 | - |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *30.031.200* | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(5.839.400)* | - |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **152.286.500.000** | **38.068.000.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 18.800.000.000 | 18.000.000.000 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | 134.037.780.000 | 20.068.000.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | V.12 | (551.280.000) | - |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **305.000.000** | **305.000.000** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.13 | 305.000.000 | 305.000.000 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **333.595.949.557** | **313.137.360.472** |

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **33.560.882.203** | **34.791.240.357** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **30.996.450.351** | **31.035.067.792** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.14 | 8.828.834.413 | 7.151.917.785 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.15 | 1.878.996.782 | 1.136.275.261 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 8.584.456.399 | 3.740.327.850 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 6.790.546.648 | 8.655.861.857 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 4.913.616.109 | 10.350.685.039 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **2.564.431.852** | **3.756.172.565** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | V.18 | 2.014.995.823 | 3.375.644.416 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.19 | 549.436.029 | 380.528.149 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **300.035.067.354** | **278.346.120.115** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **299.652.917.599** | **273.223.448.147** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.20 | 230.000.000.000 | 172.250.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.20 | 136.800.000 | 56.875.350.000 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | V.20 | (398.310.000) | (136.800.000) |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.20 | 24.450.847.302 | 9.247.081.203 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.20 | 5.953.859.271 | 3.155.666.079 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.20 | 456.111.500 | 455.489.865 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.20 | 39.053.609.526 | 31.376.661.000 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **382.149.755** | **5.122.671.968** |
| 1. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | V.21 | 382.149.755 | 5.122.671.968 |
| 2. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **333.595.949.557** | **313.137.360.472** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | 106.520.873 | 106.520.873 |
| 5. | Ngoại tệ các loại: | | | |
| | Dollar Mỹ (USD) | | 26.211,99 | 131.099,75 |
| | Euro (EUR) | | 240,00 | 90,00 |
| | Yen Nhật (JPY) | | 47.000,00 | 15.000,00 |
| | Dollar Úc (AUD) | | - | 910,00 |
| | Dollar Singapore (SGD) | | 213,00 | 20,00 |
| | Dollar Canada (CAD) | | 300,00 | - |
| | Bath Thái Lan(THB) | | 29.300,00 | - |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN

| Phạm Thị Kim Ngân | Lê Thị Hoàng Yến | Trần Kim Long |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 274.784.997.486 | 211.089.834.547 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | VI.1 | 698.401.998 | 590.728.410 |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.1 | 274.086.595.488 | 210.499.106.137 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 141.039.750.557 | 117.391.782.679 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 133.046.844.931 | 93.107.323.458 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 16.254.650.273 | 10.025.808.377 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | | 571.447.660 | - |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 24 | | 133.449.422 | 133.138.226 |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 25 | VI.4 | 14.997.273.910 | 14.208.437.373 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 133.599.324.212 | 88.791.556.236 |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.5 | 1.721.856.383 | 921.742.644 |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | VI.6 | 503.999.730 | 228.674.142 |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 1.217.856.653 | 693.068.502 |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 134.817.180.865 | 89.484.624.738 |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.16 | 17.959.697.387 | 12.543.072.888 |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | | - | - |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 116.857.483.478 | 76.941.551.850 |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.7 | 6.125 | 4.040 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN

| Phạm Thị Kim Ngân | Lê Thị Hoàng Yến | Trần Kim Long |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Năm 2008**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***134.817.180.865*** | ***89.484.624.738*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.8, V.9 | 12.362.516.440 | 15.309.701.731 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 551.280.000 | (74.082.162) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.5, VI.6 | (16.381.958.688) | (9.561.998.826) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***131.349.018.617*** | ***95.158.245.481*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (7.439.609.940) | 4.730.168.972 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 208.962.903 | (723.579.449) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (6.197.338.857) | (1.070.900.127) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 90.284.068 | (1.075.019.449) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.16 | (16.286.715.050) | (8.970.602.890) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 2.581.000.000 | 98.670.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (14.975.213.077) | (4.418.732.288) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***89.330.388.664*** | ***83.728.250.250*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8, V.9, V.14 | (14.844.722.151) | (39.065.183.030) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | VI.5 | 756.016.401 | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (268.800.000.000) | (286.367.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 383.350.000.000 | 222.417.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (114.769.780.000) | (44.213.463.316) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 21.987.816.730 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 15.743.326.171 | 9.561.998.826 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***1.434.840.421*** | ***(115.678.830.790)*** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | 72.988.650.000 |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.20 | (78.480.209.000) | (34.768.608.500) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(78.480.209.000)*** | ***38.220.041.500*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **12.285.020.085** | **6.269.460.960** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **16.108.836.866** | **9.839.375.906** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **28.393.856.951** | **16.108.836.866** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG SEN

| Phạm Thị Kim Ngân | Lê Thị Hoàng Yến | Trần Kim Long |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |